

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 7
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND
 ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vùng đồng bằng		Vùng miền núi	
		Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu
I	Tại đô thị				
1	Các phường thuộc TP. Biên Hòa		440		
2	Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		250		
3	Thị trấn Vĩnh An				190
4	Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray				130
II	Tại nông thôn				
1	Các xã miền núi thuộc: Thị xã Long Khánh (Xuân Lập, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bàu Sen, Suối Tre), huyện Trảng Bom (An Viễn, Đồi 61), Thống Nhất (Xuân Thạnh, Lộ 25)			1.500	150
2	Các xã miền núi còn lại			1.500	60
3	Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		440		
4	Các xã Tân Bình, Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiện Tân, Hồ Nai 3	4.000	190		
5	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành; các xã còn lại thuộc thị xã Long Khánh, Thống Nhất, Trảng Bom	4.000	150		
6	Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu	4.000	60		

* Ghi chú: Các xã, thị trấn miền núi được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997, Quyết định số 363/UB-QĐ ngày 15/8/2005./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH**

Ao Văn Thịnh